



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2020



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội**  
**Thông tin về Ngân hàng**

<b>Giấy phép Hoạt động số</b>	0041/NH-GP	ngày 13 tháng 11 năm 1993
	Giấy phép Hoạt động được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp.	
<b>Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số</b>	1800278630	ngày 17 tháng 6 năm 2013
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Ngân hàng đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất vào ngày 27 tháng 5 năm 2019.	
<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Đỗ Quang Hiến Ông Võ Đức Tiến Ông Nguyễn Văn Lê Ông Thái Quốc Minh Ông Đỗ Quang Huy  Ông Phạm Công Đoàn Bà Nguyễn Thị Hoạt  Ông Trịnh Thanh Hải	Chủ tịch Phó Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên <i>(Miễn nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2020)</i> Thành viên Thành viên <i>(Bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2020)</i> Thành viên độc lập
<b>Ban Kiểm soát</b>	Ông Phạm Hòa Bình Bà Nguyễn Thị Hoạt  Ông Nguyễn Hữu Đức  Bà Lê Thanh Cẩm Bà Phạm Thị Bích Hồng	Trưởng ban Phó ban <i>(Miễn nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2020)</i> Thành viên <i>(Miễn nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2020)</i> Thành viên Thành viên
<b>Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng</b>	Ông Nguyễn Văn Lê Ông Lê Đăng Khoa Ông Nguyễn Huy Tài Bà Ngô Thu Hà Bà Ninh Thị Lan Phương Bà Đặng Tố Loan  Bà Ngô Thị Vân	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc <i>(Miễn nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2020)</i> Kế toán trưởng
<b>Người đại diện theo pháp luật</b>	Ông Nguyễn Văn Lê	Tổng Giám đốc
<b>Trụ sở đăng ký</b>	Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm Hà Nội, Việt Nam	
<b>Công ty kiểm toán</b>	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là “SHB”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày từ trang 5 đến trang 78 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của SHB tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của SHB cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng SHB sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Lê  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 1 tháng 3 năm 2021

11  
CÔN  
HNH  
KP  
17 LH



KPMG Limited  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi các Cổ đông  
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (“Ngân hàng”) và các công ty con (gọi chung là “SHB”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 1 tháng 3 năm 2020, được trình bày từ trang 5 đến trang 78.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 3(c) của báo cáo tài chính hợp nhất trong đó mô tả chính sách kế toán riêng về ghi nhận dự phòng cho các khoản tồn đọng tài chính thực hiện theo Đề án "Sáp nhập Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội 2016 - 2020" ("Đề án"). Đối với các khoản tồn đọng tài chính, chủ yếu từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội ("HBB"), Ngân hàng đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cho phép áp dụng các chính sách kế toán riêng trên cơ sở các giải pháp xử lý tài chính kiến nghị trong Đề án chỉnh sửa, bổ sung đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt ngày 8 tháng 11 năm 2016. Đối với các khoản tồn đọng tài chính này, Ngân hàng được phép phân bổ dự phòng rủi ro theo lộ trình được xác định trong Đề án. Ý kiến của chúng tôi không bị thay đổi do ảnh hưởng của vấn đề này.

### Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 20-02-00121-21-2



Đàm Xuân Lâm  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0861-2018-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Trần Đình Vinh  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0339-2018-007-1

Hà Nội, ngày 1 tháng 3 năm 2021

HỢI Y TH

	Thuyết minh	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN</b>		
<b>I</b>	<b>Tiền mặt và vàng</b>	<b>4</b>	<b>1.619.927</b>
<b>II</b>	<b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước</b>	<b>5</b>	<b>14.806.140</b>
<b>III</b>	<b>Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>	<b>6</b>	<b>31.250.514</b>
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	31.153.939	33.617.238
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác	96.575	91.252
<b>IV</b>	<b>Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>7</b>	<b>960</b>
1	Chứng khoán kinh doanh	3.889	3.889
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(2.929)	(3.387)
<b>V</b>	<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>	<b>8</b>	<b>133.872</b>
<b>VI</b>	<b>Cho vay khách hàng</b>	<b>302.199.056</b>	<b>262.031.207</b>
1	Cho vay khách hàng	305.637.310	265.161.676
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(3.438.254)	(3.130.469)
<b>VIII</b>	<b>Chứng khoán đầu tư</b>	<b>28.639.598</b>	<b>21.604.317</b>
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	16.386.007	6.558.244
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	11	13.132.592
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12	(879.001)
<b>IX</b>	<b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	<b>13</b>	<b>133.140</b>
4	Đầu tư dài hạn khác	165.891	165.891
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(32.751)	(32.751)
<b>X</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>4.866.063</b>	<b>4.817.506</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	14	532.986
a	Nguyên giá	1.288.934	1.222.534
b	Giá trị hao mòn lũy kế	(755.948)	(724.200)
3	Tài sản cố định vô hình	15	4.333.077
a	Nguyên giá	4.623.350	4.590.235
b	Giá trị hao mòn lũy kế	(290.273)	(271.063)
<b>XII</b>	<b>Tài sản Có khác</b>	<b>16</b>	<b>29.030.323</b>
1	Các khoản phải thu	20.234.488	15.804.386
2	Các khoản lãi, phí phải thu	7.560.625	8.065.177
4	Tài sản Có khác	1.582.399	7.510.779
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(347.189)	(512.177)
	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>412.679.593</b>	<b>365.254.318</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

	Thuyết minh	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
<b>B</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		
	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		
<b>I</b>	<b>Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước</b>	<b>17</b>	<b>609.712</b>
<b>II</b>	<b>Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác</b>	<b>18</b>	<b>38.962.390</b>
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	21.837.944	31.625.632
2	Vay các tổ chức tín dụng khác	17.124.446	16.998.117
<b>III</b>	<b>Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>19</b>	<b>303.581.729</b>
<b>V</b>	<b>Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro</b>	<b>20</b>	<b>3.512.967</b>
<b>VI</b>	<b>Phát hành giấy tờ có giá</b>	<b>21</b>	<b>31.034.079</b>
<b>VII</b>	<b>Các khoản nợ khác</b>	<b>22</b>	<b>10.942.496</b>
1	Các khoản lãi, phí phải trả	8.633.097	8.428.063
2	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	34.837	36.599
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	2.274.562	454.196
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>388.643.373</b>	<b>346.746.875</b>
	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		
<b>VIII</b>	<b>Vốn và các quỹ</b>	<b>23</b>	<b>24.036.220</b>
1	Vốn	17.606.547	12.132.617
a	Vốn điều lệ	17.510.091	12.036.161
c	Thặng dư vốn cổ phần	101.716	101.716
d	Cổ phiếu quỹ	(5.260)	(5.260)
2	Các quỹ của tổ chức tín dụng	2.204.210	1.816.953
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(97.830)	(49.820)
5	Lợi nhuận chưa phân phối	4.323.293	4.607.693
	<b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>24.036.220</b>	<b>18.507.443</b>
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>412.679.593</b>	<b>365.254.318</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội  
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,  
Hà Nội, Việt Nam  
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020  
(tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

31/12/2020  
Triệu VND

31/12/2019  
Triệu VND

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### I NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN

1	Bảo lãnh vay vốn	22.695	132.784
2	Cam kết giao dịch hối đoái	15.068.742	45.299.719
	<i>Cam kết mua ngoại tệ có kỳ hạn</i>	1.046.075	4.900.326
	<i>Cam kết bán ngoại tệ có kỳ hạn</i>	473.179	1.392.000
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	13.549.488	39.007.393
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	16.434.126	12.906.854
5	Bảo lãnh khác	11.034.636	14.253.370

Ngày 1 tháng 3 năm 2021

Người lập:

Người kiểm soát

Người duyệt:

Nguyễn Thị Liên  
Trưởng phòng kế toán  
Tổng hợp

Ngô Thị Vân  
Kế toán trưởng

Ngô Thu Hà  
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Lê  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



	Thuyết minh	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	31.287.120	27.682.704
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(21.353.921)	(19.852.265)
<b>I</b>	<b>Thu nhập lãi thuần</b>	<b>9.933.199</b>	<b>7.830.439</b>
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	749.200	883.881
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	(226.451)	(189.775)
<b>II</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>522.749</b>	<b>694.106</b>
<b>III</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>124.713</b>	<b>156.272</b>
<b>V</b>	<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>1.293.111</b>	<b>464.149</b>
5	Thu nhập từ hoạt động khác	452.687	378.101
6	Chi phí hoạt động khác	(104.117)	(136.365)
<b>VI</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>	<b>348.570</b>	<b>241.736</b>
<b>VII</b>	<b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	<b>(14.931)</b>	<b>2.334</b>
<b>VIII</b>	<b>Chi phí hoạt động</b>	<b>(4.299.189)</b>	<b>(3.951.732)</b>
<b>IX</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>7.908.222</b>	<b>5.437.304</b>
<b>X</b>	<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>(4.640.222)</b>	<b>(2.410.964)</b>
	▪ Chi phí dự phòng tín dụng	(4.569.270)	(2.410.964)
	▪ Trích lập bổ sung dự phòng cho các khoản thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy do lợi nhuận thực hiện vượt quá lợi nhuận kế hoạch	3(c) (70.952)	-
<b>XI</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang trang sau)</b>	<b>3.268.000</b>	<b>3.026.340</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội  
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,  
Hà Nội, Việt Nam  
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho  
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B03/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang từ trang trước)	3.268.000	3.026.340
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32 (662.750)	(571.851)
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32 1.762	(36.599)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	32 (660.988)	(608.450)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	2.607.012	2.417.890
			(Đã điều chỉnh lại)
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	33 1.514	1.563

Ngày 1 tháng 3 năm 2021

Người lập:



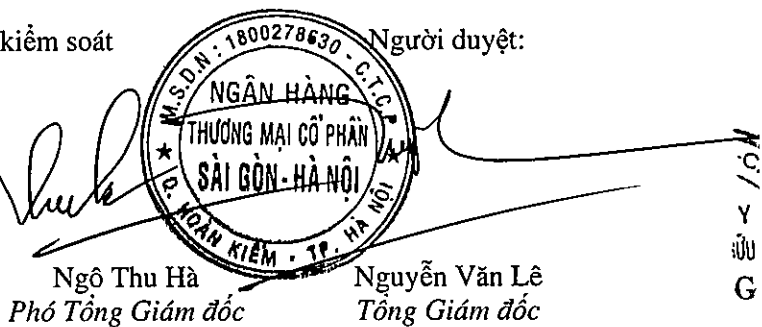
Nguyễn Thị Liên  
Trưởng phòng kế toán  
Tổng hợp

Người kiểm soát



Ngô Thị Vân  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ngô Thu Hà  
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Lê  
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	31.775.999	28.808.225
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(21.074.082)	(16.774.395)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	537.007	560.951
04 Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và chứng khoán	1.355.959	731.395
05 Thu nhập khác	257.524	79.769
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn rủi ro	91.046	161.967
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý	(4.229.623)	(3.833.891)
08 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	(439.256)	(741.739)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động</b>	<b>8.274.574</b>	<b>8.992.282</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>		
09 (Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(5.292.424)	5.743.306
10 (Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(7.179.562)	27.615.108
11 Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	39.074	(114.718)
12 Tăng các khoản cho vay khách hàng	(40.475.634)	(48.172.795)
13 Sử dụng dự phòng để bù đắp tổn thất	(3.872.177)	(3.738.522)
14 Giảm/(tăng) khác về tài sản hoạt động	967.592	(11.103.999)
<b>Những thay đổi về nợ hoạt động</b>		
15 Giảm các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	(115.359)	(11.486.166)
16 (Giảm)/tăng tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng khác	(9.661.359)	3.689.960
17 Tăng tiền gửi của khách hàng	44.344.983	34.012.605
18 Tăng phát hành giấy tờ có giá	4.301.315	10.011.028
19 Tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	1.003.280	1.035.976
21 Tăng/(giảm) khác về nợ hoạt động	1.594.605	(506.188)
<b>I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>	<b>(6.071.092)</b>	<b>15.977.877</b>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội  
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,  
Hà Nội, Việt Nam  
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm  
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020  
(phương pháp trực tiếp - tiếp theo)

Mẫu B04/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)


	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
01 Mua sắm tài sản cố định	(116.006)	(146.714)
02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	536	1.892
08 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	21.000
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	(14.931)	2.334
<b>II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>	<b>(130.401)</b>	<b>(121.488)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
01 Tăng vốn điều lệ	2.959.560	-
04 Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(445)	(436)
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>2.959.115</b>	<b>(436)</b>
<b>IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>	<b>(3.242.378)</b>	<b>15.855.953</b>
<b>V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM</b>	<b>50.822.384</b>	<b>34.966.431</b>
<b>VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (THUYẾT MINH 34)</b>	<b>47.580.006</b>	<b>50.822.384</b>

Ngày 1 tháng 3 năm 2021

Người lập:

  
Nguyễn Thị Liên  
Trưởng phòng kế toán  
Tổng hợp

Người kiểm soát

  
Ngô Thị Vân  
Kế toán trưởng

Người duyệt:

  
Ngô Thu Hà  
Phó Tổng Giám đốc  
Nguyễn Văn Lê  
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

## 1. Đơn vị báo cáo

### (a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0041/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 13 tháng 11 năm 1993 với tên gọi ban đầu là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Nhon Ái. Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội theo Quyết định số 1764/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNNVN ngày 11 tháng 9 năm 2009. Ngân hàng đã sáp nhập thành công Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội (“HBB”) và Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel (“VVF”) tương ứng vào các năm 2012 và 2017 theo đề án tái cơ cấu hệ thống tổ chức tín dụng ở Việt Nam.

Hiện nay, Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1800278630 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội, được điều chỉnh lần thứ 27 vào ngày 27 tháng 5 năm 2019.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

### (b) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 20, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, năm mươi tám (58) chi nhánh, hai trăm lẻ năm (205) phòng giao dịch (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1 Hội sở chính, 58 chi nhánh và 205 phòng giao dịch).

### (c) Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có bốn (4) công ty con như sau (31 tháng 12 năm 2019: bốn (4) công ty con):

Tên công ty	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội (“SHB AMC”)	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
Công ty TNHH MTV Tài chính Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (“SHB FC”)	Tài chính/Ngân hàng	100%

Tên công ty	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn - Hà Nội Lào (“SHB Lào”)	Tài chính/ Ngân hàng	100%
Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn - Hà Nội Campuchia (“SHB Campuchia”)	Tài chính/ Ngân hàng	100%

**(d) Tổng số nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, SHB có 8.435 nhân viên (31/12/2019: 8.216 nhân viên).

## 2. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của SHB theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

**(c) Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của SHB là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của SHB là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), và được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất (“triệu VND”).

### 3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được SHB áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Ngoại trừ việc áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN (“Thông tư 01”) do NHNNVN ban hành quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19 như được mô tả trong thuyết minh 3(j)(ii), những chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

#### (a) Cơ sở hợp nhất

##### (i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của SHB. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

##### (ii) Các giao dịch loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ SHB và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được SHB áp dụng.

#### (b) Ngoại tệ

##### *Các giao dịch bằng ngoại tệ*

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

##### *Hoạt động ở nước ngoài*

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

SHB  
KIỂM  
TOÁN

**(c) Chính sách kế toán riêng về ghi nhận dự phòng cho các khoản tồn đọng tài chính thực hiện theo Đề án Sáp nhập HBB vào Ngân hàng 2016 - 2020**

Đối với các khoản tồn đọng tài chính, chủ yếu từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội (“HBB”), Ngân hàng đã được NHNNVN cho phép áp dụng các chính sách kế toán riêng trên cơ sở các giải pháp xử lý tài chính kiến nghị trong Đề án Sáp nhập HBB vào SHB chỉnh sửa, bổ sung cho giai đoạn 2016 - 2020 (“Đề án”). Các khoản tồn đọng tài chính được trích lập dự phòng theo chính sách kế toán riêng trong năm 2020 bao gồm:

- các khoản dư nợ cho vay tồn đọng của HBB (Thuyết minh 3(j)(ii) và 10(ii));
- các khoản góp vốn, mua cổ phần kém hiệu quả của HBB (Thuyết minh 3(h)(ii), 13(ii)). Từ năm 2020, theo phê duyệt của NHNNVN tại Công văn số 1007/NHNN-TTGSNH ngày 17 tháng 12 năm 2020 về phương án cơ cấu lại gắn với nợ xấu giai đoạn 2016 - 2020 của Ngân hàng, Ngân hàng trích lập dự phòng theo quy định của pháp luật cho các khoản này;
- các khoản phải thu khó đòi từ các khoản ủy thác đầu tư của HBB (Thuyết minh 3(n) và 16(ii)).

Đối với các khoản tồn đọng tài chính này, cho mỗi năm từ năm 2016 đến năm 2020, Ngân hàng ghi nhận một khoản dự phòng rủi ro với giá trị ít nhất bằng với giá trị được xác định tại Công văn số 856/NHNN-TTGSNHNN.m ngày 8 tháng 11 năm 2016 (“Công văn 856”) về việc phê duyệt Đề án.

Ngoài ra, đối với các khoản dư nợ thuộc Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (“Vinashin”) (được đổi tên thành Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy - “SBIC”), một số công ty thành viên thuộc SBIC và các đơn vị trước đây thuộc SBIC đã chuyển sang Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“PVN”), và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam (“Vinalines”), bao gồm các khoản dư nợ đã được hoán đổi (Thuyết minh 3(j)(ii) và Thuyết minh 10(ii) và các khoản dư nợ chưa được hoán đổi (Thuyết minh 3(n) và Thuyết minh 16(i)), theo Công văn 856, dự phòng trích lập cho các khoản nợ này được phân bổ trong vòng 10 năm, từ năm 2014 đến năm 2024, theo chấp thuận tại Công văn số 559/NHNN-TTGSNHNN ngày 17 tháng 10 năm 2014 (“Công văn 559”).

Cuối năm, nếu lợi nhuận thực hiện vượt kế hoạch Đại hội đồng cổ đông giao thì Ngân hàng sẽ trích lập bổ sung dự phòng rủi ro trong phạm vi số lợi nhuận vượt kế hoạch nhưng không vượt quá mức quy định pháp lý hiện hành về trích lập dự phòng để rút ngắn thời gian trích lập dự phòng rủi ro.

**(d) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

Vàng được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(e) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-

H  
C  
/  
Y  
S  
U  
H  
C  
/  
T.P



NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”) có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 6 năm 2014. Theo đó, SHB trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại thuyết minh 3(j).

Theo Thông tư 02, SHB không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

**(f) Chứng khoán kinh doanh**

**(i) Phân loại và ghi nhận**

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán vốn chưa niêm yết được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

SHB ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày SHB trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

**(ii) Đo lường**

Chứng khoán vốn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc; sau đó được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường với lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn chưa niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường phi tập trung (“OTC”) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán được tính theo giá bình quân của ba báo giá từ ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này sẽ được hạch toán theo giá gốc.

Thu nhập từ lãi của chứng khoán nợ kinh doanh sau ngày mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi nhận được. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi SHB mua chứng khoán nợ kinh doanh sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

**(iii) Dừng ghi nhận**

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc SHB đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

**(g) Chứng khoán đầu tư**

**(i) Phân loại**

Tại thời điểm mua, chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán sẵn sàng để bán. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, SHB được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà SHB có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

T. N. H. N. N.  
N  
H. N. H. N.

**(ii) Ghi nhận**

SHB ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày SHB nhận phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu chứng khoán này. Chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

**(iii) Đo lường**

**Chứng khoán vốn**

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc; sau đó được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường với lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán niêm yết được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa được niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“UpCom”) được xác định là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa được niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường phi tập trung (“OTC”) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán được tính theo giá bình quân của ba báo giá từ ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này sẽ được hạch toán theo giá gốc.

**Chứng khoán nợ**

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán, bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro của các trái phiếu này được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được đề cập trong Thuyết minh 3(j). SHB không phải trích lập dự phòng chung cho các khoản mua giấy tờ có giá do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam phát hành.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi SHB mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

**(iv) Dừng ghi nhận**

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc SHB đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(v) **Trái phiếu đặc biệt do Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) phát hành**

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC, Ngân hàng nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó. Đồng thời, Ngân hàng ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, Ngân hàng trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC (“Thông tư 19”) và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2014 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19 (“Thông tư 14”). Theo đó, dự phòng cụ thể cho các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành được tính và trích lập theo nguyên tắc phân bổ đều hàng năm sao cho đến khi trái phiếu đặc biệt đáo hạn. Việc lập dự phòng được thực hiện mỗi năm trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày mỗi trái phiếu đặc biệt đến hạn theo công thức như sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$  là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ  $m$ ;
- $X_{m-1}$  là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ  $m-1$ ;
- $Y$  là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- $n$  là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- $m$  là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- $Z_m$  là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ  $m$ ).

Trường hợp  $(Z_m + X_{m-1}) \geq \frac{Y}{n} \times m$  thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể  $X_{(m)}$  được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng”.

Theo quy định tại Thông tư 19 và Thông tư 14, Ngân hàng không trích lập dự phòng chung cho các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Tại ngày trái phiếu được tất toán, các khoản lãi phải phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ các khoản nợ được hạch toán vào khoản mục “Thu nhập từ hoạt động khác”.

(h) **Góp vốn, đầu tư dài hạn**

(i) **Đầu tư dài hạn khác**

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và SHB không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

**(ii) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn**

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế mà SHB đang đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị được đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của SHB tại đơn vị đó. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

*Áp dụng Chính sách kế toán riêng về ghi nhận dự phòng cho các khoản tồn đọng tài chính thực hiện theo Đề án*

Áp dụng chính sách kế toán riêng nêu tại Thuyết minh 30, đối với các khoản góp vốn, mua cổ phần kèm hiệu quả của HBB, cho mỗi năm từ năm 2016 đến năm 2020, Ngân hàng ghi nhận một khoản dự phòng rủi ro với giá trị ít nhất bằng với giá trị được xác định tại Công văn 856 về việc phê duyệt Đề án. Từ năm 2020, theo phê duyệt của NHNNVN tại Công văn số 1007/NHNN-TTGSNH ngày 17 tháng 12 năm 2020 về phương án cơ cấu lại gắn với nợ xấu giai đoạn 2016 - 2020 của Ngân hàng, đối với các khoản góp vốn, mua cổ phần này, Ngân hàng trích lập dự phòng theo quy định của pháp luật cho các khoản này.

**(i) Cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo theo hợp đồng của SHB đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi SHB chuyển giao các khoản vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản vay được chuyển giao cho bên khác.

Đối với các khoản vay được bán cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC"), SHB tiến hành xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày tại Thuyết minh 3(j).

**(j) Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng**

**(i) Phân loại nợ**

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán), mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ"), các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

(ii) **Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể**

Ngoại trừ các khoản cho vay SBIC, một số công ty thành viên thuộc SBIC, các đơn vị trước đây thuộc SBIC đã chuyển sang PVN, Vinalines và các khoản dư nợ cho vay tồn đọng của HBB, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng tương ứng đối với khoản nợ vay gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được chiết khấu. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> <li>• Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>• Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>• Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.</li> </ul>	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc	100%

Nhóm	Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
	(e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020, Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 01 do NHNNVN ban hành quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng chính phủ công bố hết dịch Covid-19, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí cho các khoản nợ này mà vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.

Giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Thông tư 02, cụ thể như sau:

- Tài sản đảm bảo có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của SHB, các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng và tài sản đảm bảo có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá.
- Đối với các trường hợp khác các trường hợp nêu trên, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của SHB.

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định như sau:

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
Vàng miếng, không bao gồm vàng miếng không có giá niêm yết, tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
Trái phiếu chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do SHB phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành:	
▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm	95%
▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm	85%
▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm	80%
Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%

<b>Loại tài sản bảo đảm</b>	<b>Tỷ lệ khấu trừ tối đa</b>
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%
Bất động sản	50%
Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác	30%

Tài sản đảm bảo nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 12, Khoản 3 của Thông tư 02 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

SHB thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến 4 tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. SHB thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như các khoản cho vay này được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi người vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức hoặc doanh nghiệp), hoặc khi người vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

*Áp dụng chính sách kế toán riêng về ghi nhận dự phòng cho các khoản tồn đọng tài chính thực hiện theo Đề án*

Áp dụng chính sách kế toán riêng theo Đề án nêu tại Thuyết minh 3(c), đối với dư nợ cho vay tồn đọng của HBB, cho mỗi năm từ năm 2016 đến năm 2020, Ngân hàng ghi nhận một khoản dự phòng rủi ro với giá trị ít nhất bằng với giá trị được xác định tại Công văn 856 về việc phê duyệt Đề án. Đối với các khoản cho vay SBIC, một số công ty thành viên thuộc SBIC, các đơn vị trước đây thuộc SBIC đã chuyển sang PVN, Vinalines, Ngân hàng phân bổ dự phòng trích lập cho các khoản cho vay này trong vòng 10 năm, từ năm 2014 đến năm 2024 theo chấp thuận tại Công văn 559.

### (iii) **Xử lý nợ xấu**

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

### (iv) **Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng**

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi SHB được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(j).

**(k) Các công cụ tài chính phái sinh**

***Các hợp đồng ngoại hối***

SHB ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyên, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của SHB.

Các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lãi hoặc lỗ từ hợp đồng ngoại hối kỳ hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

***Các hợp đồng hoán đổi lãi suất***

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như các khoản cam kết kỳ hạn ngoại tệ. Các hợp đồng này được hạch toán tương tự như đối với các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

**(l) Tài sản cố định hữu hình**

***(i) Nguyên giá***

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.





(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa và vật kiến trúc	25 năm
▪ Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
▪ Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
▪ Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
▪ Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 7 năm

(m) **Tài sản cố định vô hình**

(i) **Phần mềm máy vi tính**

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 - 8 năm.

(ii) **Quyền sử dụng đất**

*Quyền sử dụng đất có thời hạn*

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 30 - 46 năm.

*Quyền sử dụng đất vô thời hạn*

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(iii) **Tài sản cố định vô hình khác**

Bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản vô hình khác được khấu hao trong vòng từ 4 đến 10 năm theo phương pháp đường thẳng.

**(n) Các tài sản Có khác**

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Ngoại trừ các khoản phải thu khó đòi từ các khoản ủy thác đầu tư của HBB và các khoản phải thu từ hoán đổi nợ SBIC, SHB xem xét trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí dự phòng rủi ro” trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được xác định như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
▪ Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
▪ Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
▪ Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
▪ Từ ba (03) năm trở lên	100%

*Áp dụng chính sách kế toán riêng về ghi nhận dự phòng cho các khoản tổn động tài chính thực hiện theo Đề án*

Áp dụng chính sách kế toán riêng theo Đề án nêu tại Thuyết minh 3(c), đối với các khoản phải thu khó đòi từ các khoản ủy thác đầu tư của HBB, cho mỗi năm từ năm 2016 đến năm 2020, Ngân hàng ghi nhận một khoản dự phòng rủi ro với giá trị ít nhất bằng với giá trị được xác định tại Công văn 856 về việc phê duyệt Đề án. Đối với khoản phải thu từ hoán đổi nợ SBIC, Ngân hàng phân bổ dự phòng cho khoản phải thu này trong vòng 10 năm từ năm 2014 đến năm 2024 theo chấp thuận tại Công văn 559.

**(o) Dự phòng khác**

Một khoản dự phòng, ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở Thuyết minh 3(e), 3(g), 3(h), 3(j) và 3(n) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, SHB có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(p) Tiền gửi của khách hàng**

Tiền gửi khách hàng được ghi nhận theo nguyên giá.

**(q) Giấy tờ có giá đã phát hành**

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phân bổ phụ trội và chiết khấu. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

**(r) Các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(s) **Vốn cổ phần**

(i) **Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) **Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) **Cổ phiếu quỹ**

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các ảnh hưởng về thuế, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Các cổ phiếu này được phân loại là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ tổng vốn chủ sở hữu.

(t) **Các quỹ dự trữ**

(i) **Các quỹ dự trữ của Ngân hàng và SHB FC**

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, Ngân hàng và SHB FC phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù khoản lỗ phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

(ii) **SHB AMC**

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, việc trích lập các quỹ trước khi phân phối lợi nhuận còn lại được SHB AMC thực hiện tương tự như Ngân hàng mẹ. Các quỹ dự trữ và các quỹ vốn chủ sở hữu sẽ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế vào cuối năm.

**(iii) SHB Lào**

Theo Luật Doanh nghiệp sửa đổi sửa đổi Số 46/NA ngày 26 tháng 12 năm 2013, SHB Lào phải trích lập các quỹ bắt buộc theo tỷ lệ sau:

	<b>Tỷ lệ trích lập hàng năm</b>	<b>Số dư tối đa</b>
Quỹ dự trữ theo luật định	10% lợi nhuận sau thuế	50% vốn đăng ký
Quỹ phát triển kinh doanh và các quỹ khác	Theo quyết định của Ban Giám đốc	Không giới hạn

**(iv) SHB Campuchia**

Không có quy định về trích lập các quỹ bắt buộc.

**(u) Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của SHB.

**(v) Doanh thu**

**(i) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(j) và các khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước được ghi nhận khi SHB thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(j) hoặc được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

**(ii) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ**

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp.

**(iii) Thu nhập từ đầu tư**

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của SHB được xác lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, SHB chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(w) Chi phí lãi**

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

**(x) Chi phí hoạt động dịch vụ**

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

**(y) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(z) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.



**(aa) Các bên liên quan**

Các bên liên quan của SHB bao gồm các trường hợp sau đây:

- Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của SHB;
- Vợ, chồng, cha, mẹ, con (bao gồm cả cha nuôi, mẹ nuôi, con nuôi, bố chồng (bố vợ), mẹ chồng (mẹ vợ), con dâu (con rể), bố dượng, mẹ kế, con riêng của vợ hoặc chồng), anh ruột, chị ruột, em ruột (bao gồm cả anh, chị, em cùng mẹ khác cha hoặc cùng cha khác mẹ), anh rể, chị dâu, em dâu, em rể của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của SHB;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại SHB;
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho SHB.

**(bb) Các cam kết và nợ tiềm ẩn**

Tại bất cứ thời điểm nào SHB cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. SHB cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thu tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

**(cc) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

SHB trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của SHB chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

**(dd) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của SHB tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của SHB là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

**4. Tiền mặt và vàng**

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	1.108.582	1.095.064
Tiền mặt bằng ngoại tệ	511.345	659.248
Vàng tiền tệ	-	489
	<hr/>	<hr/>
	1.619.927	1.754.801

## 5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền gửi tại NHNNVN (i)	14.029.805	9.221.799
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào (ii)	235.488	190.588
Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia (iii)	540.847	750.857
	<u>14.806.140</u>	<u>10.163.244</u>

- (i) Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc (“DTBB”). Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi khách hàng cá nhân và doanh nghiệp của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối năm như sau:

Loại tiền gửi	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2020	31/12/2019
Số dư bình quân tháng trước của:		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ khác VND có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ khác VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%

- (ii) Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ bằng Kip Lào (“LAK”) và đồng tiền khác liên quan đến việc thành lập Công ty con của SHB tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Lào.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối năm như sau:

Loại tiền gửi	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2020	31/12/2019
▪ Tiền gửi bằng đồng tiền khác LAK có thời hạn dưới 12 tháng	10,00%	10,00%
▪ Tiền gửi bằng đồng tiền khác LAK có thời hạn từ 12 tháng trở lên	0,00%	0,00%
▪ Tiền gửi bằng LAK có thời hạn dưới 12 tháng	5,00%	5,00%
▪ Tiền gửi bằng LAK có thời hạn từ 12 tháng trở lên	0,00%	0,00%

Các khoản tiền gửi ký quỹ tại Ngân hàng Nhà nước Lào không được hưởng lãi suất.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội  
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,  
Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm  
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

- (iii) Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ bằng Campuchia Riels (“KHR”) và đồng tiền khác liên quan đến việc thành lập chi nhánh của Ngân hàng tại nước Cộng hòa Nhân dân Campuchia và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Quốc gia Campuchia. Tiền gửi dự trữ bắt buộc được tính dựa trên số dư tiền gửi bình quân ngày nhân với tỷ lệ DTBB tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối năm như sau:

Loại tiền gửi	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2020	31/12/2019
Tiền gửi bằng đồng tiền khác KHR	12,50%	12,50%
Tiền gửi bằng KHR	8,00%	8,00%

Khoản dự trữ 8,00% bằng KHR không được hưởng lãi suất. Khoản dự trữ 12,50% bằng ngoại tệ, trong đó, khoản dự trữ 8,00% không được hưởng lãi suất và 4,50% còn lại được hưởng lãi suất theo tỷ lệ do Ngân hàng Quốc gia Campuchia quy định về xác định lãi suất tiền gửi có kỳ hạn.

## 6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	12.589.235	31.141.297
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.242.814	685.284
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	13.848.050	956.800
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.473.840	833.857
<b>Cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác</b>		
Cho vay bằng VND	676	-
Cho vay bằng ngoại tệ khác	95.899	91.252
	<b>31.250.514</b>	<b>33.708.490</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, toàn bộ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác thuộc Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn.



## 7. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế ("TCKT") trong nước phát hành	3.889	3.889
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (i)	(2.929)	(3.387)
	960	502

(i) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Số dư đầu năm	3.387	3.234
Trích lập dự phòng trong năm	(458)	153
Số dư cuối năm	2.929	3.387

## 8. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(nợ phải trả) tài chính khác

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày cuối năm như sau:

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán)		
		Tài sản Triệu VND	Nợ phải trả Triệu VND	Giá trị thuần Triệu VND
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.519.254	14.580	(400)	14.180
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	13.433.431	144.601	(24.909)	119.692
	14.952.685	159.181	(25.309)	133.872
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	6.292.326	58.767	(2.100)	56.667
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	39.007.521	161.546	(45.267)	116.279
	45.299.847	220.313	(47.367)	172.946

## 9. Cho vay khách hàng

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân	299.831.115	261.841.731
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	5.538.832	3.286.424
Các khoản trả thay khách hàng	266.033	32.191
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	1.330	1.330
	<b>305.637.310</b>	<b>265.161.676</b>

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	293.343.282	255.330.034
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	6.695.243	4.775.894
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	704.066	1.069.368
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	1.092.911	463.560
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	3.801.808	3.522.820
	<b>305.637.310</b>	<b>265.161.676</b>



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội  
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,  
Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm  
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	123.223.955	105.434.514
Nợ trung hạn	89.780.591	80.133.227
Nợ dài hạn	92.632.764	79.593.935
	<b>305.637.310</b>	<b>265.161.676</b>

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	31/12/2020 Triệu VND	%	31/12/2019 Triệu VND	%
<b>Cho vay các tổ chức kinh tế</b>				
Công ty Nhà nước	5.866.302	1,92	15.875.254	5,99
Công ty TNHH	83.807.007	27,42	49.455.701	18,65
Công ty cổ phần có hơn 50% vốn Nhà nước (Nhà nước chiếm cổ phần chi phối)	9.162.590	3,00	11.010.448	4,15
Công ty cổ phần khác	136.313.173	44,60	119.620.270	45,11
Công ty hợp danh	293.831	0,10	169.067	0,06
Doanh nghiệp tư nhân	5.007.422	1,64	3.883.948	1,46
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	364.178	0,12	431.670	0,16
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	53.209	0,02	370.416	0,14
<b>Cho vay cá nhân</b>				
Hộ kinh doanh, cá nhân	64.669.348	21,16	63.801.902	24,07
<b>Cho vay khác</b>				
Thành phần kinh tế khác	100.250	0,02	543.000	0,21
	<b>305.637.310</b>	<b>100,00</b>	<b>265.161.676</b>	<b>100,00</b>

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh:

	<b>31/12/2020</b>	<b>%</b>	<b>31/12/2019</b>	<b>%</b>
	<b>Triệu VND</b>		<b>Triệu VND</b>	
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	68.944.538	22,56	44.733.777	16,87
Nông lâm nghiệp, thủy sản	51.075.031	16,71	43.243.886	16,31
Công nghiệp chế biến, chế tạo	42.392.388	13,87	39.292.368	14,82
Xây dựng	42.258.279	13,83	36.771.735	13,87
Hoạt động kinh doanh bất động sản	23.671.149	7,74	22.302.690	8,41
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	16.883.004	5,52	18.262.849	6,89
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	7.780.208	2,55	4.438.261	1,67
Khai khoáng	2.638.804	0,86	3.225.156	1,22
Vận tải, kho bãi	4.257.505	1,39	2.379.839	0,90
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.775.533	0,58	1.696.564	0,64
Hoạt động tài chính, bảo hiểm	1.139.964	0,37	1.542.296	0,58
Thông tin và truyền thông	138.481	0,05	507.655	0,19
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	398.846	0,13	414.001	0,16
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	197.529	0,06	211.064	0,08
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	92.479	0,03	121.841	0,05
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	72.447	0,02	103.752	0,04
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	67.171	0,02	74.934	0,03
Giáo dục và đào tạo	275.261	0,09	226.017	0,09
Hoạt động của Đảng, tổ chức chính trị xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc	35.173	0,01	19.346	0,01
Hoạt động dịch vụ khác	41.543.520	13,61	45.593.645	17,17
	<b>305.637.310</b>	<b>100,00</b>	<b>265.161.676</b>	<b>100,00</b>

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	<b>31/12/2020</b>	<b>31/12/2019</b>
Cho vay bằng VND	3,50% - 10,35%	6,00% - 12,05%
Cho vay bằng USD	1,80% - 4,40%	2,10% - 5,30%
Cho vay bằng ngoại tệ khác	1,50% - 2,50%	2,10% - 5,30%

## 10. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Dự phòng chung (i)	2.186.737	1.931.791
Dự phòng cụ thể (ii)	1.251.517	1.198.678
	<b>3.438.254</b>	<b>3.130.469</b>

(i) Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Số dư đầu năm	1.931.791	1.492.247
Dự phòng trích lập trong năm	256.952	439.910
Chênh lệch tỷ giá	(2.006)	(366)
	<b>2.186.737</b>	<b>1.931.791</b>

(ii) Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Số dư đầu năm	1.198.678	1.509.982
Dự phòng trích lập trong năm	3.032.740	2.489.250
Sử dụng dự phòng trong năm	(2.979.772)	(2.799.374)
Chênh lệch tỷ giá	(129)	(1.180)
	<b>1.251.517</b>	<b>1.198.678</b>

Bao gồm trong dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng và dự phòng rủi ro cho các khoản dư nợ cho vay tồn đọng của HBB là dự phòng rủi ro cho các khoản dư nợ thuộc SBIC, một số công ty thành viên thuộc SBIC, các đơn vị trước đây thuộc SBIC đã chuyển sang PVN, Vinalines. Ngân hàng đã áp dụng chính sách kế toán riêng nêu tại Thuyết minh 3(c) để ghi nhận dự phòng rủi ro cho các khoản nợ này.

## 11. Chứng khoán đầu tư

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (i)	16.386.007	6.558.244
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (ii)	13.132.592	15.780.793
	<u>29.518.599</u>	<u>22.339.037</u>

### (i) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
<b>Chứng khoán nợ</b>		
▪ Trái phiếu Chính phủ	4.221.179	1.719.179
▪ Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	1.597.469	4.276.985
▪ Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	10.505.905	500.626
<b>Chứng khoán vốn</b>		
▪ Cổ phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	796	796
▪ Cổ phiếu do các TCKT trong nước phát hành	60.658	60.658
	<u>16.386.007</u>	<u>6.558.244</u>

Thời hạn và lãi suất năm của các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2020		31/12/2019	
	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Kỳ hạn	Lãi suất năm
<b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>				
Trái phiếu Chính phủ	5 - 15 năm	4,30% - 15,00%	5 - 15 năm	3,90% - 15,00%
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	1 - 10 năm	5,50% - 8,80%	1 - 10 năm	5,50% - 9,00%
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	1 - 15 năm	9,00% - 12,20%	1 - 15 năm	9,00% - 11,30%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội  
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,  
Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm  
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(ii) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Trái phiếu Chính phủ	8.359.146	7.700.901
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	3.049.371
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	526.536	526.536
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	4.246.910	4.503.985
	<u>13.132.592</u>	<u>15.780.793</u>

Thời hạn và lãi suất năm của các chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2020		31/12/2019	
	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Kỳ hạn	Lãi suất năm
<b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>				
Trái phiếu Chính phủ	5 - 15 năm	4,30% - 11,50%	5 - 15 năm	4,30% - 8,90%
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	1 - 10 năm	Không có	1 - 10 năm	7,00% - 8,20%
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	10 năm	8,90%	5 - 10 năm	8,90%

Phân tích chất lượng chứng khoán nợ chưa niêm yết (không bao gồm trái phiếu chính phủ và trái phiếu chính phủ bảo lãnh) được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	11.724.910	7.915.518
Nợ có khả năng mất vốn	817.000	350.000
	<u>12.541.910</u>	<u>8.265.518</u>

## 12. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán (i)	117.966	212.437
Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (ii)	761.035	522.283
	<u>879.001</u>	<u>734.720</u>

(i) Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán trong năm như sau:

### Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn Triệu VND	Dự phòng chung cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng cụ thể cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu năm	32.993	30.510	148.934	212.437
Dự phòng hoàn nhập trong năm	-	(14.596)	(111.000)	(125.596)
Biến động khác	-	31.125	-	31.125
	<u>32.993</u>	<u>47.039</u>	<u>37.934</u>	<u>117.966</u>

### Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn Triệu VND	Dự phòng chung cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng cụ thể cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu năm	33.036	83.037	75.000	191.073
Dự phòng (hoàn nhập)/ trích lập trong năm	(43)	(52.527)	73.934	21.364
	<u>32.993</u>	<u>30.510</u>	<u>148.934</u>	<u>212.437</u>



(ii) Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn trong năm như sau:

*Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020*

	Dự phòng rủi ro trái phiếu VAMC	Dự phòng rủi ro trái phiếu giữ đến ngày đáo hạn khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	499.209	23.074	522.283
Trích lập trong năm	257.877	12.000	269.877
Biến động khác	-	(31.125)	(31.125)
	757.086	3.949	761.035

*Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019*

	Dự phòng rủi ro trái phiếu VAMC (*)	Dự phòng rủi ro trái phiếu giữ đến ngày đáo hạn khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	1.670.698	65.449	1.736.147
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(1.171.489)	(42.375)	(1.213.864)
	499.209	23.074	522.283

### 13. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Đầu tư góp vốn dài hạn khác - giá gốc (i)	165.891	165.891
Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn (ii)	(32.751)	(32.751)
	133.140	133.140

(i) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	121.877	121.877
Đầu tư vào các tổ chức tài chính	44.014	44.014
	165.891	165.891

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội  
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,  
Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm  
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(ii) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Số dư đầu năm	32.751	5.983
Dự phòng trích lập trong năm	-	27.731
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(963)
Số dư cuối năm	32.751	32.751

Bao gồm trong dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn là dự phòng rủi ro cho các khoản góp vốn, mua cổ phần kèm hiệu quả của HBB. Ngân hàng đã áp dụng chính sách kế toán riêng nêu tại Thuyết minh 3(c) để ghi nhận dự phòng rủi ro cho các khoản đầu tư này.

#### 14. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Các tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	478.467	325.299	226.696	190.940	1.132	1.222.534
Tăng trong năm	10.166	22.674	22.154	38.914	776	94.684
Thanh lý, nhượng bán	(5.801)	(2.040)	(4.258)	(1.265)	-	(13.364)
Phân loại lại	(7.508)	(58.463)	2.394	50.080	(472)	(13.969)
Chênh lệch tỷ giá	(53)	(397)	(324)	(139)	(38)	(951)
Số dư cuối năm	475.271	287.073	246.662	278.530	1.398	1.288.934
<b>Hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	170.390	243.185	152.965	157.367	293	724.200
Khấu hao trong năm	10.179	10.359	16.830	16.771	224	54.363
Thanh lý, nhượng bán	(5.566)	(2.033)	(4.165)	(1.236)	-	(13.000)
Phân loại lại	(921)	(18.911)	2.086	8.814	(98)	(9.030)
Chênh lệch tỷ giá	(37)	(257)	(212)	(71)	(8)	(585)
Số dư cuối năm	174.045	232.343	167.504	181.645	411	755.948
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	308.077	82.114	73.731	33.573	839	498.334
Số dư cuối năm	301.226	54.730	79.158	96.885	987	532.986

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có các tài sản có nguyên giá là 371.518 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2019: 397.341 triệu VND).

**Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Các tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	396.154	383.683	232.312	90.787	37.699	1.140.635
Tăng trong năm	42.402	37.863	14.637	12.874	3.868	111.644
Biến động khác	39.985	(95.898)	(19.967)	87.365	(40.430)	(28.945)
Chênh lệch tỷ giá	(74)	(349)	(286)	(86)	(5)	(800)
Số dư cuối năm	478.467	325.299	226.696	190.940	1.132	1.222.534
<b>Hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	110.410	286.314	148.514	83.054	26.669	654.961
Khấu hao trong năm	33.777	24.641	19.256	19.572	907	98.153
Biến động khác	26.248	(67.568)	(14.736)	54.791	(27.281)	(28.546)
Chênh lệch tỷ giá	(45)	(202)	(69)	(50)	(2)	(368)
Số dư cuối năm	170.390	243.185	152.965	157.367	293	724.200
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	285.744	97.369	83.798	7.733	11.030	485.674
Số dư cuối năm	308.077	82.114	73.731	33.573	839	498.334

## 15. Tài sản cố định vô hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	4.280.834	278.157	31.244	4.590.235
Tăng trong năm	6	21.316	-	21.322
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.214)	-	(1.214)
Biến động khác	-	16.492	(2.949)	13.543
Chênh lệch tỷ giá	-	(239)	(297)	(536)
Số dư cuối năm	4.280.840	314.512	27.998	4.623.350
<b>Hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	6.121	245.851	19.091	271.063
Khấu hao trong năm	158	10.678	1.580	12.416
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.139)	-	(1.139)
Biến động khác	-	8.594	(123)	8.471
Chênh lệch tỷ giá	-	(240)	(298)	(538)
Số dư cuối năm	6.279	263.744	20.250	290.273
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu năm	4.274.713	32.306	12.153	4.319.172
Số dư cuối năm	4.274.561	50.768	7.748	4.333.077

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội  
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,  
Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm  
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	4.281.049	219.319	44.292	4.544.660
Tăng trong năm	-	30.540	4.530	35.070
Biến động khác	(215)	28.515	(17.311)	10.989
Chênh lệch tỷ giá	-	(217)	(267)	(484)
Số dư cuối năm	4.280.834	278.157	31.244	4.590.235
<b>Hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	5.963	199.642	32.295	237.900
Khấu hao trong năm	158	21.057	1.503	22.718
Biến động khác	-	25.369	(14.440)	10.929
Chênh lệch tỷ giá	-	(217)	(267)	(484)
Số dư cuối năm	6.121	245.851	19.091	271.063
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu năm	4.275.086	19.677	11.997	4.306.760
Số dư cuối năm	4.274.713	32.306	12.153	4.319.172

## 16. Tài sản Có khác

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	264.562	190.192
Các khoản phải thu khác	19.969.926	15.614.194
Trong đó:		
▪ Phải thu liên quan đến thư tín dụng trả chậm	14.877.323	10.207.113
▪ Phải thu hợp đồng mua bán nợ	187.500	187.500
▪ Phải thu tiền bán trái phiếu	2.529.471	2.799.020
▪ Phải thu khác	2.375.632	2.420.561
Các khoản lãi, phí phải thu	7.560.625	8.065.177
Tài sản Có khác (i)	1.582.399	7.510.779
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (ii)	(347.189)	(512.177)
	29.030.323	30.868.165

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội  
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,  
Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm  
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(i) Tài sản Có khác

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tài sản gán nợ chờ xử lý	587.696	616.618
Chi phí chờ phân bổ	312.651	570.745
Chênh lệch từ hoán đổi nợ của SBIC lấy trái phiếu DATC (*)	382.632	708.584
Hàng hóa bất động sản	4.948	14.840
Các khoản ủy thác đầu tư	-	892.013
Tài sản Có khác	294.472	4.707.979
	<b>1.582.399</b>	<b>7.510.779</b>

(\*) Ngày 12 tháng 9 năm 2013, Ngân hàng tiến hành hoán đổi các khoản nợ SBIC lấy các trái phiếu của Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (“DATC”). Khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản nợ đã hoán đổi và giá trị của các trái phiếu DATC được ghi nhận là tài sản Có khác. Ngân hàng đã áp dụng chính sách kế toán riêng nêu tại Thuyết minh 3(n) và phân bổ khoản nợ này trong vòng 10 năm, từ năm 2014 đến năm 2024.

(ii) Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác để bán bao gồm:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Dự phòng rủi ro các tài sản Có khác	347.189	70.219
Dự phòng rủi ro các khoản phải thu khó đòi từ các khoản ủy thác đầu tư	-	441.958
	<b>347.189</b>	<b>512.177</b>

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Dự phòng rủi ro các khoản ủy thác đầu tư (*) Triệu VND	Dự phòng rủi ro các tài sản Có khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu năm	441.958	70.219	512.177
Dự phòng trích lập trong năm	450.055	277.362	727.417
Sử dụng dự phòng trong năm	(892.013)	(392)	(892.405)
Số dư cuối năm	-	347.189	347.189

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội  
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,  
Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm  
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Dự phòng rủi ro các khoản ủy thác đầu tư (*) Triệu VND	Dự phòng rủi ro các tài sản Có khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu năm	616.400	36.816	653.216
Dự phòng trích lập trong năm	759.853	37.293	797.146
Sử dụng dự phòng trong năm	(934.295)	(3.890)	(938.185)
Số dư cuối năm	441.958	70.219	512.177

(\*) Đây là dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi từ các khoản ủy thác đầu tư của HBB. Ngân hàng đã áp dụng chính sách kế toán riêng nêu tại Thuyết minh 3(c) để ghi nhận dự phòng cho các khoản ủy thác đầu tư này.

## 17. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền vay tại NHNNVN	609.712	725.071

## 18. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
<b>Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác</b>		
Bảng VND	9.445.283	23.034.754
Bảng ngoại tệ	230.572	199.205
<b>Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác</b>		
Bảng VND	9.745.260	5.920.619
Bảng ngoại tệ	2.416.829	2.471.054
	21.837.944	31.625.632
<b>Vay các TCTD khác</b>		
Vay các TCTD khác bằng VND	-	5.661.238
Vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	571.576	-
Tiền vay từ các dự án tài chính (*)	1.569.714	1.129.766
Phải trả trong nghiệp vụ thu tín dụng trả chậm	14.983.156	10.207.113
	17.124.446	16.998.117
	38.962.390	48.623.749



- (\*) Đây là các khoản vay theo Dự án Tài chính Nông thôn II và Dự án Tài chính Nông thôn III từ Tổ chức Phát triển Quốc tế thuộc Ngân hàng Thế giới để cho các hộ gia đình vay lại với mục tiêu phát triển nông thôn và giảm nghèo. Lãi suất cho vay tới các hộ gia đình tùy theo mức lãi suất áp dụng của SHB trong từng giai đoạn.

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2020	31/12/2019
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,40% - 5,90%	1,40% - 5,80%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 2,00%	0,00% - 2,40%
Tiền vay bằng VND	1,08% - 6,30%	1,40% - 6,28%
Tiền vay bằng ngoại tệ	0,80% - 3,70%	0,00% - 4,02%

## 19. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	26.601.626	17.553.358
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.529.891	1.354.645
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	263.414.503	226.424.366
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	10.641.658	12.813.131
<b>Tiền ký quỹ</b>		
Tiền ký quỹ bằng VND	1.366.802	1.053.929
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	24.667	36.945
<b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>		
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	2.474	338
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	108	34
	<b>303.581.729</b>	<b>259.236.746</b>

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	89.125.139	76.514.596
Tiền gửi của cá nhân	205.222.886	174.810.603
Tiền gửi của các đối tượng khác	9.233.704	7.911.547
	<b>303.581.729</b>	<b>259.236.746</b>

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2020	31/12/2019
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,80% - 7,00%	1,00% - 7,80%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 1,80%	0,00% - 2,00%

Đối với tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo lãi suất không kỳ hạn của SHB, phù hợp với quy định của NHNNVN.

## 20. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Vay trung, dài hạn từ Dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn II và III (i)	353.916	483.050
Vay dài hạn Dự án Phát triển Năng lượng tái tạo (ii)	806.381	861.994
Vay trung, dài hạn từ Dự án Tài trợ lưới điện thông minh (iii)	462.400	463.300
Dự án nhận vốn IIB (iv)	1.890.270	701.343
	<b>3.512.967</b>	<b>2.509.687</b>

- (i) Đây là các khoản vay theo Dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn II và Dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn III từ Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) thông qua Ban Quản lý các dự án tín dụng quốc tế ODA để cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ hợp lệ vay lại. Lãi suất cho vay tới các doanh nghiệp vừa và nhỏ tùy theo mức lãi suất áp dụng của SHB trong từng giai đoạn.
- (ii) Đây là các khoản vay dài hạn từ Dự án Phát triển Năng lượng Tái tạo từ Hiệp hội Phát triển Quốc tế thông qua Bộ Tài chính, Bộ Công Thương, để cho các dự án đầu tư vào lĩnh vực năng lượng tái tạo vay lại. Lãi suất cho vay tới các dự án do NHNNVN công bố hàng quý, được điều chỉnh bởi biên độ lãi suất và tỷ lệ giảm trừ do Bộ Tài chính quy định.
- (iii) Đây là các khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Tái thiết Đức (KfW) để tài trợ cho việc đầu tư mạng lưới điện cao thế tại Việt Nam. Cơ quan thực hiện dự án là Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia (EVN NPT).
- (iv) Đây là khoản vay từ Ngân hàng Đầu tư Quốc Tế (IIB) để tài trợ cho các dự án cơ sở hạ tầng tại Việt Nam và các hợp đồng xuất khẩu hoặc nhập khẩu hàng hóa đến hoặc từ các quốc gia thành viên IIB. Lãi suất cho mỗi khoản vay của mỗi kỳ trả lãi là tỷ lệ phần trăm trên một năm, là tổng số của lợi nhuận biên và LIBOR.



## 21. Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành được phân loại theo loại hình như sau:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi	15.373.802	15.231.289
Kỳ phiếu	9.410.277	4.351.000
Trái phiếu	6.250.000	7.150.475
	<hr/>	<hr/>
	31.034.079	26.732.764
	<hr/>	<hr/>

## 22. Các khoản nợ khác

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả	8.633.097	8.428.063
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	34.837	36.599
Các khoản phải trả nội bộ	58.576	58.222
▪ Các khoản phải trả công nhân viên	17.021	14.234
▪ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	41.555	43.988
Các khoản phải trả bên ngoài	2.215.986	395.974
▪ Thuế và các khoản phải trả cho ngân sách Nhà nước (i)	320.946	90.064
▪ Các khoản phải trả khác	1.895.040	305.910
	<hr/>	<hr/>
	10.942.496	8.918.858
	<hr/>	<hr/>

(i) Thuế và các khoản phải trả cho ngân sách Nhà nước

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	9.263	7.255
Thuế thu nhập doanh nghiệp	275.535	52.041
Các loại thuế khác	36.148	30.768
	<hr/>	<hr/>
	320.946	90.064
	<hr/>	<hr/>

Chi tiết biến động thuế phải nộp được trình bày tại Thuyết minh 37.

### 23. Vốn và các quỹ

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của SHB cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Vốn điều lệ		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND		Triệu VND	Triệu VND					
Số dư tại ngày 1/1/2019	12.036.161	101.716	(5.260)	37.413	1.181.879	596.639	1.022	(49.820)	4.607.693	18.507.443		
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập bổ sung dự phòng rủi ro theo Đề án	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại ngày 31/12/2019</b>	<b>12.036.161</b>	<b>101.716</b>	<b>(5.260)</b>	<b>37.413</b>	<b>1.181.879</b>	<b>596.639</b>	<b>1.022</b>	<b>(49.820)</b>	<b>4.607.693</b>	<b>18.507.443</b>		
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức (Thuyết minh 25)	2.514.370	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.514.370)	-
Phát hành cổ phiếu công chứng trong năm	2.959.560	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.959.560
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	-	6.589	248.984	132.994	-	-	-	-	(388.567)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(317)	-	(993)	-	-	-	(48.010)	11.525	(37.795)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2020</b>	<b>17.510.091</b>	<b>101.716</b>	<b>(5.260)</b>	<b>43.685</b>	<b>1.430.863</b>	<b>728.640</b>	<b>1.022</b>	<b>(97.830)</b>	<b>4.323.293</b>	<b>24.036.220</b>		

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội  
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,  
Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm  
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 24. Vốn cổ phần

	31/12/2020		31/12/2019	
	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>				
Cổ phiếu phổ thông	1.751.009.094	17.510.091	1.203.616.110	12.036.161
<b>Số cổ phiếu được mua lại</b>				
Cổ phiếu phổ thông	496.186	4.962	496.186	4.962
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	1.750.512.908	17.505.129	1.203.119.924	12.031.199

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của SHB là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của SHB. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

## 25. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2019 đã thông qua phương án cổ phiếu để trả cổ tức năm 2017 và 2018 cho cổ đông. Theo Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức ngày 21 tháng 2 năm 2020 gửi đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Ngân hàng đã hoàn tất việc phát hành 251.437.035 cổ phiếu để trả cổ tức.

## 26. Thu nhập lãi thuần

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
<b>Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ</b>		
Tiền gửi tại các TCTD khác	185.627	547.703
Cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác	29.293.395	24.378.254
Các khoản đầu tư chứng khoán nợ	1.551.817	2.567.879
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	133.411	114.948
Các hoạt động tín dụng khác	122.870	73.920
	<b>31.287.120</b>	<b>27.682.704</b>
<b>Chi phí lãi và các chi phí tương tự cho</b>		
Tiền gửi từ khách hàng và các TCTD khác	18.215.021	17.023.385
Tiền vay và vốn ủy thác	643.795	962.475
Giấy tờ có giá đã phát hành	2.476.723	1.845.538
Chi phí hoạt động tín dụng khác	18.382	20.867
	<b>21.353.921</b>	<b>19.852.265</b>
<b>Thu nhập lãi thuần</b>	<b>9.933.199</b>	<b>7.830.439</b>

## 27. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
<b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ từ</b>		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	262.149	222.264
Dịch vụ ngân quỹ	18.104	17.049
Dịch vụ khác	468.947	644.568
	<b>749.200</b>	<b>883.881</b>
<b>Chi phí hoạt động dịch vụ cho</b>		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	55.233	50.355
Dịch vụ ngân quỹ	27.072	30.275
Dịch vụ khác	144.146	109.145
	<b>226.451</b>	<b>189.775</b>
<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>522.749</b>	<b>694.106</b>

## 28. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
<b>Doanh thu từ kinh doanh ngoại hối</b>		
Hợp đồng tiền tệ giao ngay	483.015	697.165
Các công cụ phái sinh tiền tệ	599.932	731.084
Thu nhập kinh doanh vàng	385	90
	1.083.332	1.428.339
<b>Chi phí về kinh doanh ngoại hối</b>		
Hợp đồng tiền tệ giao ngay	470.692	583.461
Các công cụ phái sinh tiền tệ	487.685	688.584
Chi phí kinh doanh vàng	242	22
	958.619	1.272.067
<b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	124.713	156.272

## 29. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	1.466.235	600.605
Lỗ từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	(159.830)	(129.773)
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư trích lập trong năm	(13.294)	(6.683)
	1.293.111	464.149



### 30. Lãi thuần từ hoạt động khác

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
<b>Thu nhập hoạt động kinh doanh khác</b>		
Thu hồi nợ đã xử lý trong những năm trước	91.046	161.967
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản	761	2.555
Thu nhập từ công tụ tài chính phái sinh	69.514	106.673
Thu nhập khác	291.366	106.906
	<hr/> 452.687	<hr/> 378.101
<b>Chi phí hoạt động kinh doanh khác</b>		
Chi hỗ trợ công tác xã hội	17.450	6.645
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản	228	441
Chi phí từ công tụ tài chính phái sinh	49.175	104.807
Chi về hoạt động kinh doanh khác	37.264	24.472
	<hr/> 104.117	<hr/> 136.365
	<hr/> 348.570	<hr/> 241.736

### 31. Chi phí hoạt động

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	66.299	70.335
Chi phí cho nhân viên	2.705.535	2.305.011
Chi về tài sản	446.779	504.694
<i>Trong đó:</i>		
<i>Khấu hao tài sản cố định</i>	66.779	120.871
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	802.895	844.516
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	277.681	228.102
Hoàn nhập dự phòng giảm giá góp vốn đầu tư dài hạn khác	-	(926)
	<hr/> 4.299.189	<hr/> 3.951.732



## 32. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### (a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>		
Năm hiện hành	662.750	571.851
<b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Phát sinh các chênh lệch tạm thời	(1.762)	36.599
	660.988	608.450

### (b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế	3.268.000	3.026.340
Thuế tính theo thuế suất của Ngân hàng	653.600	605.268
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác áp dụng cho các ngân hàng con, công ty con	3.400	3.649
Chi phí không được khấu trừ	1.002	-
Thu nhập không bị tính thuế	2.986	(467)
	660.988	608.450

### (c) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho Ngân hàng là 20% cho năm 2020 (Năm 2019: 20%).

### 33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

#### (i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Lợi nhuận thuần trong năm	2.607.012	2.417.890
Trích lập bổ sung dự phòng rủi ro theo Đề án	-	(143.853)
Lợi nhuận thuần trong năm thuộc về cổ đông phổ thông	2.607.012	2.274.037

#### (ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2020	2019 (điều chỉnh lại)	2019 (theo báo cáo trước đây)
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	1.203.119.924	1.203.119.924	1.203.119.924
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành để trả cổ tức năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	251.437.035	251.437.035	-
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành cho cổ đông hiện hữu năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	267.576.611	-	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm	1.722.133.570	1.454.556.959	1.203.119.924

#### (iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2020 VND	2019 (điều chỉnh lại) VND	2019 (theo báo cáo trước đây) VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.514	1.563	1.890

### 34. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền mặt và vàng	1.619.927	1.754.801
Tiền gửi tại NHNNVN	14.806.140	10.163.244
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	14.832.049	31.826.581
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	16.321.890	7.077.758
	<hr/>	<hr/>
	47.580.006	50.822.384

### 35. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	8.435	8.216
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên	2.143.466	2.003.219
	<hr/>	<hr/>
Thu nhập bình quân/tháng (triệu VND)	21,18	20,32

### 36. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, SHB có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan. Các điều khoản của những giao dịch này được thực hiện theo các quy định của SHB.

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm như sau:

	Số dư	
	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
	Tài sản/ (Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu)	Tài sản/ (Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu)
<i>Công ty cổ phần Tập đoàn T&amp;T</i>		
▪ Nhận góp vốn	(1.750.461)	(1.199.768)
▪ Nhận tiền gửi không kỳ hạn	(390.657)	(111.859)
▪ Lãi dự trả tiền gửi	(530)	(518)
<i>Tổng Công ty cổ phần bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội</i>		
▪ Góp vốn	42.857	42.857
▪ Nhận tiền gửi không kỳ hạn	(527.948)	(208.901)
▪ Lãi dự trả tiền gửi	(15.867)	(3.814)
	<hr/>	<hr/>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội  
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,  
Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm  
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Giao dịch	
	2020 Triệu VND Doanh thu/ (chi phí)	2019 Triệu VND Doanh thu/ (chi phí)
<b>Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành</b>		
▪ Thù lao của Hội đồng Quản trị	35.210	38.611
▪ Lương, thưởng của Ban Điều hành	29.298	27.492

### 37. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

*Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020*

	1/1/2020	Số phát sinh trong năm		31/12/2020
	Phải trả Triệu VND	Phát sinh tăng Triệu VND	Phát sinh giảm Triệu VND	Phải trả Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	7.255	91.690	(89.682)	9.263
Thuế TNDN	52.041	662.750	(439.256)	275.535
Các loại thuế khác	30.768	264.369	(258.989)	36.148
	90.064	1.018.809	(787.927)	320.946

*Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019*

	1/1/2019	Số phát sinh trong năm		31/12/2019
	Phải trả Triệu VND	Phát sinh tăng Triệu VND	Phát sinh giảm Triệu VND	Phải trả Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	35.912	90.803	(119.460)	7.255
Thuế TNDN	221.929	571.851	(741.739)	52.041
Các loại thuế khác	18.156	187.111	(174.499)	30.768
	275.997	849.765	(1.035.698)	90.064

### 38. Báo cáo bộ phận

#### Báo cáo bộ phận theo vùng địa lý

##### Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Thu nhập lãi thuần	7.089.560	567.470	1.891.371	384.798	9.933.199
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	392.170	24.471	73.260	32.848	522.749
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	105.829	2.675	16.316	(107)	124.713
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	1.289.370	302	3.439	-	1.293.111
Lãi thuần từ hoạt động khác	326.102	5.373	15.522	1.573	348.570
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	(14.931)	-	-	-	(14.931)
Chi phí hoạt động	(3.244.917)	(275.658)	(633.099)	(145.515)	(4.299.189)
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>5.943.183</b>	<b>324.633</b>	<b>1.366.809</b>	<b>273.597</b>	<b>7.908.222</b>
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(4.389.051)	(64.618)	(162.459)	(24.094)	(4.640.222)
<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1.554.132</b>	<b>260.015</b>	<b>1.204.350</b>	<b>249.503</b>	<b>3.268.000</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền mặt và vàng	1.089.485	130.661	333.951	65.830	1.619.927
Tiền gửi tại NHNNVN	14.016.581	8.831	5.536	775.192	14.806.140
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	30.406.027	1.853	1.973	840.661	31.250.514
Chứng khoán kinh doanh	960	-	-	-	960
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	133.872	-	-	-	133.872
Cho vay khách hàng	218.845.314	21.793.868	52.597.690	8.962.184	302.199.056
Chứng khoán đầu tư	28.639.538	-	60	-	28.639.598
Góp vốn, đầu tư dài hạn	133.140	-	-	-	133.140
Tài sản cố định	4.776.478	23.828	52.450	13.307	4.866.063
Tài sản Có khác	19.862.303	2.946.358	6.026.617	195.045	29.030.323
<b>Tổng tài sản</b>	<b>317.903.698</b>	<b>24.905.399</b>	<b>59.018.277</b>	<b>10.852.219</b>	<b>412.679.593</b>
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	609.712	-	-	-	609.712
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	32.163.530	5.745	875	6.792.240	38.962.390
Tiền gửi của khách hàng	234.426.331	18.141.943	49.217.823	1.795.632	303.581.729
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	3.512.967	-	-	-	3.512.967
Phát hành giấy tờ có giá	24.667.069	3.300.079	3.066.931	-	31.034.079
Các khoản nợ khác	8.391.403	597.616	1.128.299	825.178	10.942.496
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>303.771.012</b>	<b>22.045.383</b>	<b>53.413.928</b>	<b>9.413.050</b>	<b>388.643.373</b>

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Thu nhập lãi thuần	5.202.513	349.964	1.941.786	336.176	7.830.439
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	558.484	27.023	71.318	37.281	694.106
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	140.071	3.260	16.698	(3.757)	156.272
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	464.123	3	23	-	464.149
Lãi thuần từ hoạt động khác	128.748	13.061	87.880	12.047	241.736
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	2.334	-	-	-	2.334
Chi phí hoạt động	(2.881.691)	(281.448)	(636.110)	(152.483)	(3.951.732)
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>3.614.582</b>	<b>111.863</b>	<b>1.481.595</b>	<b>229.264</b>	<b>5.437.304</b>
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(1.807.292)	18.784	(645.487)	23.031	(2.410.964)
<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1.807.290</b>	<b>130.647</b>	<b>836.108</b>	<b>252.295</b>	<b>3.026.340</b>

**Tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2019**

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền mặt và vàng	1.223.974	146.587	308.547	75.693	1.754.801
Tiền gửi tại NHNNVN	9.207.302	11.502	4.132	940.308	10.163.244
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	33.106.986	3.090	2.667	595.747	33.708.490
Chứng khoán kinh doanh	502	-	-	-	502
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	172.946	-	-	-	172.946
Cho vay khách hàng	181.429.238	21.038.267	51.106.771	8.456.931	262.031.207
Chứng khoán đầu tư	21.604.317	-	-	-	21.604.317
Góp vốn, đầu tư dài hạn	133.140	-	-	-	133.140
Tài sản cố định	4.722.689	24.065	52.220	18.532	4.817.506
Tài sản Có khác	29.441.874	784.014	466.326	175.951	30.868.165
<b>Tổng tài sản</b>	<b>281.042.968</b>	<b>22.007.525</b>	<b>51.940.663</b>	<b>10.263.162</b>	<b>365.254.318</b>
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	725.071	-	-	-	725.071
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	42.168.798	50.146	136	6.404.669	48.623.749
Tiền gửi của khách hàng	196.824.577	16.299.840	45.216.722	895.607	259.236.746
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	2.509.687	-	-	-	2.509.687
Phát hành giấy tờ có giá	23.027.976	1.955.973	1.748.815	-	26.732.764
Các khoản nợ khác	5.713.725	570.917	1.138.884	1.495.332	8.918.858
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>270.969.834</b>	<b>18.876.876</b>	<b>48.104.557</b>	<b>8.795.608</b>	<b>346.746.875</b>



**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực hoạt động**

	Tín dụng		Đầu tư		Dịch vụ		Kinh doanh và huy động vốn		Tổng cộng	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>										
Doanh thu	29.549.676	2.954.710	2.954.710	582.914	804.600	33.891.900				
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>										
Tài sản bộ phận	309.476.991	29.443.602	29.443.602	242.746	47.408.108	386.571.447				
Tài sản phân bổ	15.624.871	47.848	47.848	10.278.831	156.596	26.108.146				
<b>Tổng tài sản</b>	<b>325.101.862</b>	<b>29.491.450</b>	<b>29.491.450</b>	<b>10.521.577</b>	<b>47.564.704</b>	<b>412.679.593</b>				
Nợ phải trả bộ phận	(534.475)	-	-	(930.983)	(385.826.781)	(387.292.239)				
Nợ phân bổ	(808.611)	(2.476)	(2.476)	(531.943)	(8.104)	(1.351.134)				
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>(1.343.086)</b>	<b>(2.476)</b>	<b>(2.476)</b>	<b>(1.462.926)</b>	<b>(385.834.885)</b>	<b>(388.643.373)</b>				
<b>Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>										
Doanh thu	24.567.122	3.190.634	3.190.634	679.419	1.130.266	29.567.441				
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>										
Tài sản bộ phận	270.233.255	22.901.446	22.901.446	205.923	45.452.598	338.793.222				
Tài sản phân bổ	17.577.018	41.364	41.364	8.714.027	128.687	26.461.096				
<b>Tổng tài sản</b>	<b>287.810.273</b>	<b>22.942.810</b>	<b>22.942.810</b>	<b>8.919.950</b>	<b>45.581.285</b>	<b>365.254.318</b>				
Nợ phải trả bộ phận	(534.475)	-	-	(930.983)	(385.826.781)	(387.292.239)				
Nợ phân bổ	(808.611)	(2.476)	(2.476)	(531.943)	(8.104)	(1.351.134)				
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>(1.343.086)</b>	<b>(2.476)</b>	<b>(2.476)</b>	<b>(1.462.926)</b>	<b>(385.834.885)</b>	<b>(388.643.373)</b>				

## 39. Quản lý rủi ro tài chính

Phần này cung cấp thông tin về các rủi ro mà SHB có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Điều hành Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà SHB thường gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

### (a) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Định hướng của SHB là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp SHB đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, SHB phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, SHB thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của SHB có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, SHB cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, SHB đã áp dụng Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của SHB. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại NHNNVN và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. SHB thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của SHB đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép SHB giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

### (b) Rủi ro tín dụng

SHB chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay, đầu tư cũng như khi SHB đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi SHB cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Rủi ro tín dụng chính mà SHB gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của SHB. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Ngoài ra SHB còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

SHB đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội**  
**Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,**  
**Hà Nội, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm**  
**kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014*  
*của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

SHB tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của SHB có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

SHB đang sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ được NHNNVN chấp thuận như một công cụ quản lý để quản trị rủi ro tín dụng, theo đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Dữ liệu và kết quả xếp hạng của khách hàng trên toàn hệ thống được kiểm soát và quản lý tập trung tại Hội sở chính. Đây là cơ sở cho việc cấp tín dụng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng cũng như việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định.

Các tài sản tài chính “Đã quá hạn nhưng chưa phải trích lập dự phòng (“TLDP”)” chủ yếu bao gồm các khoản cho vay khách hàng được SHB phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản phải thu quá hạn theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 nhưng không phải trích lập dự phòng.

Các tài sản tài chính “Quá hạn và đã được TLDP đầy đủ” bao gồm các khoản cho vay khách hàng được SHB phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản phải thu quá hạn theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 phải trích lập dự phòng và đã được SHB trích lập dự phòng đầy đủ.

Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của SHB, không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

31/12/2020  
CÔNG  
H NHIỆ  
KP  
LIỆ

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020  
(Triệu VND)**

	Đã quá hạn nhưng chưa phải TLDP					Quá hạn và đã được TLDP	Tổng cộng
	Chưa quá hạn và chưa phải TLDP	Quá hạn từ 10 đến 90 ngày	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày	Quá hạn trên 360 ngày		
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	14.806.140	-	-	-	-	-	14.806.140
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - thuần	31.250.514	-	-	-	-	-	31.250.514
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	133.872	-	-	-	-	-	133.872
Cho vay khách hàng - thuần	291.526.345	3.219.199	62.924	187.511	456.160	6.746.917	302.199.056
Chứng khoán đầu tư - thuần	27.982.071	-	-	-	-	629.066	28.611.137
Tài sản tài chính khác - thuần	28.822.638	-	-	-	-	207.685	29.030.323
	394.521.580	3.219.199	62.924	187.511	456.160	7.583.668	406.031.042

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019  
(Triệu VND)**

	Đã quá hạn nhưng chưa phải TLDP					Quá hạn và đã được TLDP	Tổng cộng
	Chưa quá hạn và chưa phải TLDP	Quá hạn từ 10 đến 90 ngày	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày	Quá hạn trên 360 ngày		
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	10.163.244	-	-	-	-	-	10.163.244
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - thuần	33.708.490	-	-	-	-	-	33.708.490
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	172.946	-	-	-	-	-	172.946
Cho vay khách hàng - thuần	251.505.860	3.499.147	664.650	91.402	1.018.664	5.251.484	262.031.207
Chứng khoán đầu tư - thuần	21.374.790	-	-	-	-	201.066	21.575.856
Tài sản tài chính khác - thuần	30.185.988	-	-	-	-	682.177	30.868.165
	347.111.318	3.499.147	664.650	91.402	1.018.664	6.134.727	358.519.908

Chi tiết về các tài sản đảm bảo SHB nắm giữ làm tài sản thế chấp tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Bất động sản	316.125.120	275.018.822
Động sản	57.340.972	59.105.271
Giấy tờ có giá	52.904.021	51.609.368
Các tài sản đảm bảo khác	404.157.771	347.660.102
	<hr/>	<hr/>
	830.527.884	733.393.563

(c) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình SHB huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của SHB. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

SHB sử dụng phương pháp đo lường rủi ro phù hợp với quy mô hoạt động và sự sẵn có của hệ thống thông tin, đảm bảo đáp ứng yêu cầu giảm thiểu rủi ro. Rủi ro thanh khoản được đo lường thông qua việc sử dụng các chỉ số liên quan tới dòng tiền, khả năng huy động vốn, khả năng thanh khoản tài sản của SHB. SHB cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của SHB theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo phụ lục hợp đồng có thể có.



	Quá hạn			Trong hạn					Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Dưới 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm		
<b>Tài sản</b>									
Tiền mặt và vàng	-	-	1.619.927	-	-	-	-	-	1.619.927
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	14.806.140	-	-	-	-	-	14.806.140
Tiền gửi và cho vay các TCID khác - gộp	-	-	29.797.688	1.452.150	-	676	-	-	31.250.514
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	3.889	-	-	-	-	-	3.889
Các công cụ tài chính phái sinh	-	-	11.197	85.494	37.181	-	-	-	133.872
Cho vay khách hàng - gộp	5.598.785	6.695.243	16.014.685	38.406.477	72.535.680	86.650.662	79.735.778	305.637.310	
Chứng khoán đầu tư - gộp	817.000	-	61.454	301.846	6.886.789	6.703.887	14.747.623	29.518.599	
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	165.891	-	165.891
Tài sản cố định	-	-	1.609.069	9	6.761	71.114	3.179.110	4.866.063	
Tài sản Cố khác - gộp	187.500	-	16.434.762	5.762.442	6.938.161	49.121	5.526	29.377.512	
	6.603.285	6.695.243	80.358.811	46.008.418	86.404.572	93.475.460	97.833.928	417.379.717	
<b>Nợ phải trả</b>									
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	77.008	532.704	-	-	-	609.712
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	21.651.933	7.908.904	7.937.931	1.313.027	150.595	38.962.390	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	77.538.326	56.581.589	124.789.892	44.670.250	1.672	303.581.729	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay	-	-	6.800	47.626	633.974	2.285.591	538.976	3.512.967	
TCID chịu rủi ro	-	-	979.709	2.073.117	7.057.337	9.096.548	11.827.368	31.034.079	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	10.942.496	-	-	-	-	10.942.496	
Các khoản nợ khác	-	-	111.119.264	66.688.244	140.951.838	57.365.416	12.518.611	388.643.373	
	6.603.285	6.695.243	(30.760.453)	(20.679.826)	(54.547.266)	36.110.044	85.315.317	28.736.344	
<b>Mức chênh lệch khoản thuận</b>									

	Quá hạn			Trong hạn					Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Dưới 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm		
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019</b> (Triệu VND)									
<b>Tài sản</b>									
Tiền mặt và vàng	-	-	1.754.801	-	-	-	-	-	1.754.801
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	10.163.244	-	-	-	-	-	10.163.244
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	32.388.970	1.280.412	39.108	-	-	-	33.708.490
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	3.889	-	-	-	-	-	3.889
Các công cụ tài chính phái sinh	-	-	(7.433)	31.687	148.692	-	-	-	172.946
Cho vay khách hàng - gộp	4.907.705	4.923.937	18.085.112	27.031.555	58.917.358	81.072.401	70.223.608	265.161.676	
Chứng khoán đầu tư - gộp	350.000	-	1.611.452	2.000.000	1.004.168	8.776.120	8.597.297	22.339.037	
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	165.891	-	165.891
Tài sản cố định	-	-	1.608.500	245	10.061	224.901	2.973.799	-	4.817.506
Tài sản Có khác - gộp	892.013	-	21.411.675	3.426.254	5.461.849	181.979	6.572	-	31.380.342
	6.149.718	4.923.937	87.020.210	33.770.153	65.581.236	90.255.401	81.967.167	-	369.667.822
<b>Nợ phải trả</b>									
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	192.367	532.704	-	-	-	725.071
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	27.848.514	12.307.983	7.824.579	537.674	104.999	-	48.623.749
Tiền gửi của khách hàng	-	-	66.076.449	40.263.915	108.518.654	44.374.626	3.102	-	259.236.746
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	9.143	52.466	134.943	1.664.879	648.256	-	2.509.687
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.653.000	2.900.000	6.040.414	9.614.780	6.524.570	-	26.732.764
Các khoản nợ khác	-	-	8.918.858	-	-	-	-	-	8.918.858
	-	-	104.505.964	55.716.731	123.051.294	56.191.959	7.280.927	-	346.746.875
<b>Mức chênh lệch khoản thuận</b>	6.149.718	4.923.937	(17.485.754)	(21.946.578)	(57.470.058)	34.063.442	74.686.240	-	22.920.947

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội  
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,  
Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm  
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**(d) Rủi ro thị trường**

**(i) Rủi ro lãi suất**

Các hoạt động của SHB chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản nợ phải trả cụ thể.

SHB sử dụng phương pháp đo lường rủi ro lãi suất đối với toàn bộ các khoản mục tài sản Nợ - Có trên khía cạnh thu nhập từ lãi toàn hàng. SHB cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của SHB được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ ngày kết thúc kế toán năm cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

120  
ÔNG  
: NHIE  
KPI  
Ứ LIỆ

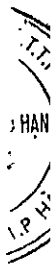




**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội**  
**Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCID-HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	Quá hạn	Không hưởng lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
<b>Tài sản</b>									
Tiền mặt và vàng	-	1.754.801	-	-	-	-	-	-	1.754.801
Tiền gửi tại Ngân hàng	-	-	10.163.244	-	-	-	-	-	10.163.244
Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	32.390.106	1.279.276	39.108	-	-	-	33.708.490
Chứng khoán kinh doanh - gộp và các công cụ tài chính phái sinh	-	3.889	-	-	-	-	-	-	3.889
Các khoản nợ tài chính khác	-	172.946	-	-	-	-	-	-	172.946
Cho vay khách hàng - gộp	9.831.642	-	80.035.698	137.632.941	5.417.962	2.178.000	28.452.283	1.613.150	265.161.676
Chứng khoán đầu tư - gộp	350.000	4.565.438	1.550.000	2.238.007	-	1.801.055	4.297.214	7.537.323	22.339.037
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	165.891	-	-	-	-	-	-	165.891
Tài sản cố định	-	4.817.506	-	-	-	-	-	-	4.817.506
Tài sản Có khác - gộp	892.013	20.281.049	784.619	3.608.781	4.297.002	1.516.878	-	-	31.380.342
	11.073.655	31.761.520	124.923.667	144.759.005	9.754.072	5.495.933	32.749.497	9.150.473	369.667.822
<b>Nợ phải trả</b>									
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	725.071	-	-	-	-	-	725.071
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	27.946.567	12.556.939	6.391.184	1.724.033	2.114	2.912	48.623.749
Tiền gửi của khách hàng	-	-	66.033.170	40.267.012	60.262.214	48.291.641	44.379.607	3.102	259.236.746
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	463.299	-	1.345.045	-	660.327	41.016	2.509.687
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.265.122	4.241.713	3.237.683	6.151.489	9.836.757	1.000.000	26.732.764
Các khoản nợ khác	-	8.918.858	-	-	-	-	-	-	8.918.858
	-	8.918.858	97.433.229	57.065.664	71.236.126	56.167.163	54.878.805	1.047.030	346.746.875
<b>Mức chênh lệch cam với lãi suất</b>	11.073.655	22.842.662	27.490.438	87.693.341	(61.482.054)	(50.671.230)	(22.129.308)	8.103.443	22.920.947

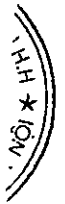


Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội  
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,  
Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm  
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(ii) **Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. SHB được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của SHB cũng là Đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của SHB chủ yếu bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của SHB bằng ngoại tệ khác ngoài Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. SHB đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của SHB và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được SHB sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội  
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (Triệu VND)	VND	USD	EUR	Tiền tệ khác	Tổng cộng
<b>Tài sản</b>					
Tiền mặt và vàng	1.108.583	464.163	31.448	15.733	1.619.927
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	8.959.080	5.691.656	568	154.836	14.806.140
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	20.063.028	10.873.979	178.840	134.667	31.250.514
Chứng khoán kinh doanh - gộp	3.889	-	-	-	3.889
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	3.738.766	(3.586.655)	1.420	(19.659)	133.872
Cho vay khách hàng - gộp	291.709.358	9.870.061	1.890.270	2.167.621	305.637.310
Chứng khoán đầu tư - gộp	29.518.599	-	-	-	29.518.599
Góp vốn, đầu tư dài hạn	165.891	-	-	-	165.891
Tài sản cố định	4.852.757	8.586	-	4.720	4.866.063
Tài sản Có khác - gộp	15.515.371	13.799.264	319	62.558	29.377.512
	375.635.322	37.121.054	2.102.865	2.520.476	417.379.717
<b>Nợ phải trả</b>					
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	609.712	-	-	-	609.712
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	17.169.886	21.547.490	5	245.009	38.962.390
Tiền gửi của khách hàng	291.385.675	11.342.445	219.361	634.248	303.581.729
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	1.160.297	462.400	1.890.270	-	3.512.967
Phát hành giấy tờ có giá	31.034.079	-	-	-	31.034.079
Các khoản nợ khác	6.726.718	4.146.962	15.903	52.913	10.942.496
	348.086.367	37.499.297	2.125.539	932.170	388.643.373
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	27.548.955	(378.243)	(22.674)	1.588.306	28.736.344

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (Triệu VND)	VND	USD	EUR	Tiền tệ khác	Tổng cộng
<b>Tài sản</b>					
Tiền mặt và vàng	1.095.064	588.471	47.200	24.066	1.754.801
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	8.413.178	1.606.387	-	143.679	10.163.244
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	31.789.690	1.502.034	94.275	322.491	33.708.490
Chứng khoán kinh doanh - gộp	3.889	-	-	-	3.889
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(825.199)	961.834	77.961	(41.650)	172.946
Cho vay khách hàng - gộp	250.291.254	12.805.375	701.343	1.363.704	265.161.676
Chứng khoán đầu tư - gộp	22.339.037	-	-	-	22.339.037
Góp vốn, đầu tư dài hạn	165.891	-	-	-	165.891
Tài sản cố định	4.798.972	10.958	-	7.576	4.817.506
Tài sản Có khác - gộp	20.442.709	10.885.063	114	52.456	31.380.342
	338.514.485	28.360.122	920.893	1.872.322	369.667.822
<b>Nợ phải trả</b>					
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	725.071	-	-	-	725.071
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	36.529.906	11.911.339	-	182.504	48.623.749
Tiền gửi của khách hàng	245.158.834	13.738.486	267.659	71.767	259.236.746
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	1.345.044	463.300	701.343	-	2.509.687
Phát hành giấy tờ có giá	26.732.764	-	-	-	26.732.764
Các khoản nợ khác	8.413.662	480.374	3.891	20.931	8.918.858
	318.905.281	26.593.499	972.893	275.202	346.746.875
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	19.609.204	1.766.623	(52.000)	1.597.120	22.920.947

#### 40. Các cam kết

Tại ngày báo cáo, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Đến một năm	43.984	70.619
Trên một đến năm năm	477.982	384.961
Trên năm năm	169.405	124.638
	<hr/>	<hr/>
	691.371	580.218
	<hr/>	<hr/>

#### 41. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm lập báo cáo

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Ngân hàng áp dụng:

	Tỷ giá ngày	
	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
USD	23.120	23.165
EUR	28.391	25.987
GBP	31.591	30.482
CHF	26.225	23.931
JPY	224	213
SGD	17.481	17.220
AUD	17.831	16.246
HKD	2.982	2.976
CAD	18.139	17.785
LAK	2.487	2.607
THB	770,0	778,7
	<hr/>	<hr/>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội  
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,  
Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm  
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 42. Các khoản mục bất thường

Trong năm 2020, nền kinh tế và xã hội Việt Nam chịu ảnh hưởng lớn của đại dịch Covid-19.

Đại dịch Covid-19 được xác nhận lần đầu tiên tại Việt Nam tại ngày 23 tháng 1 năm 2020. Chính phủ Việt Nam đã thực hiện nhiều biện pháp ngăn chặn, trong đó có việc thực hiện cách ly xã hội từ ngày 1 tháng 4 năm 2020. Từ ngày 23 tháng 4 năm 2020, Việt Nam cơ bản đã dừng cách ly xã hội và các hoạt động kinh tế, xã hội trong nước đã dần quay lại trạng thái bình thường. Tuy nhiên, số ca lây nhiễm trên toàn thế giới vẫn tiếp tục gia tăng. Ngày 28 tháng 1 năm 2021, Covid-19 đã bùng phát trở lại tại Quảng Ninh và Hải Dương, và đang có chiều hướng lan sang các tỉnh thành khác. Đại dịch Covid-19 ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh của nhiều doanh nghiệp ở nhiều ngành nghề khác nhau.

Trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng đã thực hiện cơ cấu lại thời gian trả nợ và miễn, giảm lãi, phí giữ nguyên nhóm nợ cho các khách hàng chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19 theo hướng dẫn của Thông tư 01.

Ngày 1 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Nguyễn Thị Liên  
Trưởng phòng kế toán  
Tổng hợp

Người kiểm soát



Ngô Thị Vân  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ngô Thu Hà  
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Lê  
Tổng Giám đốc

NGHĨA  
★  
LỢI